VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
	Số dư Quý 3 chuyển sang.	1.441.134.020	1.233.803.741	95.824.490	22.000.000	3.478.898.492	8.587.661.145	3.423.328.890	100.000.000	131.810.580	70.649.823.274
	Dự toán giao bổ sung										
	Dự toán giảm trừ								-50.000.000		-70.608.047.364
	Số thu để lại đơn vị					***598.965.600***	***399.310.400***				
	T10					*244.429.200*	*162.952.800*				
	T11					*183.192.000*	*122.128.000*				
	T12					*171.344.400*	*114.229.600*				
	Tổng cộng	**1.441.134.020**	**1.233.803.741**	**95.824.490**	**22.000.000**	**4.077.864.092**	**8.986.971.545**	**3.423.328.890**	**50.000.000**	**131.810.580**	**41.775.910**
	Chi trong quý IV năm 2022	1.205.283.991	1.142.734.358	29.752.400	19.256.600	503.812.580	0	350.250.003	33.515.760	0	0
	Số dư cuối quý	**235.850.029**	**91.069.383**	**66.072.090**	**2.743.400**	**3.574.051.512**	**8.986.971.545**	**3.073.078.887**	**16.484.240**	**131.810.580**	**41.775.910**
	Chi tiết chi quý IV năm 2022	**1.205.283.991**	**1.142.734.358**	**29.752.400**	**19.256.600**	**503.812.580**	**0**	**350.250.003**	**33.515.760**	**0**	**0**
1052	Thuế TNDN										
1099	Thuế TNDN khác										
1701	Thuế GTGT							6.220.000			
4949	Các khoản thu khác										
6001	Lương theo ngạch, bậc	753.506.980									
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ		123.718.773								
6101	Phụ cấp chức vụ	29.949.000									
6103	Phụ cấp thu hút										
6105	Phụ cấp làm thêm giờ										
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH	894.000									
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	26.161.569									
6115	Phụ cấp thâm niên VK, TNN	17.398.653									
6124	Phụ cấp công vụ	197.179.075									
6149	Phụ cấp khác										
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học										
6201	Thưởng thường xuyên										
6249	Thưởng khác										

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6202	Thưởng đột xuất										
6299	Chi khác		194.234.394								
6301	Bảo hiểm xã hội	139.753.018									
6302	Bảo hiểm y tế	24.469.922									
6303	Kinh phí công đoàn	15.971.774									
6304	Bảo hiểm thất nghiệp										
6404	Thu nhập tăng thêm		484.137.823			346.600.000					
6449	Chi khác		2.400.000								
6501	Tiền điện		62.096.943					9.976.539			
6502	Tiền nước		3.375.825					1.048.800			
6503	Tiền nhiên liệu		38.189.370	11.832.400		43.768.680			3.659.760		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		2.251.800								
6551	Văn phòng phẩm		39.491.290	2.270.000		15.272.400		18.570.664			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng										
6553	Khoán văn phòng phẩm		11.400.000								
6599	Vật tư văn phòng khác		29.043.600			5.730.000		10.659.000			
6601	Cước phí điện thoại		11.193.261								
6603	Cước phí bưu chính		8.099.916			1.763.140					
6605	Cước Internet, đường truyền mạng		14.019.200					3.576.000			
6606	Tuyên truyền, quảng cáo										
6608	Sách, báo, tạp chí		2.076.400								
6618	Khoán điện thoại		3.150.000								
6649	Đăng tải thông tin							91.944.000			
6651	In, mua tài liệu					1.397.200					
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên					2.000.000			1.500.000		
6654	Tiền thuê phòng ngủ										
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển								10.000.000		
6657	Các khoản thuê mướn khác										
6658	Chi bù tiền ăn										
6699	Chi phí khác					1.240.000			9.406.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		18.922.500								
6702	Phụ cấp công tác phí		18.000.000	15.650.000		21.475.000			8.950.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		5.358.400								
6704	Khoán công tác phí		6.000.000								

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6749	Chi khác										
6751	Thuê phương tiện vận chuyển					13.594.000					
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		1.500.000								
6799	Chi phí thuê mướn khác		1.450.000					15.200.000			
6901	Ô tô dùng chung		11.731.300			50.972.160					
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng										
6907	Sửa chữa nhà cửa		19.065.000								
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin		8.740.000								
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng		8.067.800					715.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước										
6949	Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác										
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng										
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng										
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thông tin										
7004	Đồng phục				19.256.600						
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác										
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT										
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí										
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh										
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		8.807.363								
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		1.113.400								
7761	Chi tiếp khách		5.100.000								
7799	Chi các khoản khác							192.340.000			
8049	Chi hỗ trợ khác										

LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CĐ phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 KP thăm và tặng quà cho Bộ ngành TW đã hỗ trợ tỉnh ĐN PCD Covid-19	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
596.224.000	9.956.500.000	236.000.000	1.966.515.935	2.000.000.000	194.411.717	1.000.726.000	531.300.000	316.631.764	317.371.900	8.942.110.000	2.481.821.000
									3.000.000.000		
-590.000.000	-9.921.000.000	-210.000.000	-1.615.000.000	-500.000.000						-8.329.600.000	
6.224.000	**35.500.000**	**26.000.000**	**351.515.935**	**1.500.000.000**	**194.411.717**	**1.000.726.000**	**531.300.000**	**316.631.764**	**3.317.371.900**	**612.510.000**	**2.481.821.000**
0	18.000.000	0	202.147.907	1.275.291.000	34.386.949	1.000.000.000	494.700.000	188.931.000	3.159.961.200	252.000.000	710.490.300
6.224.000	**17.500.000**	**26.000.000**	**149.368.028**	**224.709.000**	**160.024.768**	**726.000**	**36.600.000**	**127.700.764**	**157.410.700**	**360.510.000**	**1.771.330.700**
0	**18.000.000**	**0**	**202.147.907**	**1.275.291.000**	**34.386.949**	**1.000.000.000**	**494.700.000**	**188.931.000**	**3.159.961.200**	**252.000.000**	**710.490.300**

LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CĐ phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 KP thăm và tặng quà cho Bộ ngành TW đã hỗ trợ tỉnh ĐN PCD Covid-19	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
					900.000						
										150.000.000	
					763.470						
							494.700.000				
					2.245.500						
					4.830.979						
					23.487.000						

LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CĐ phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 KP thăm và tặng quà cho Bộ ngành TW đã hỗ trợ tỉnh ĐN PCD Covid-19	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
										102.000.000	710.490.300
								188.931.000			
									3.159.961.200		
				1.275.291.000							
	18.000.000										
					2.160.000						
			202.147.907			1.000.000.000					

Ngày tháng 01 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh	Phạm Quang Thành	Lê Quang Trung

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI